

NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

Số 1 (551)

Tháng 1-2018

Tổng biên tập: PGS.TS. NGUYỄN HỮU SƠN

MỤC LỤC

NGUYỄN QUANG THUẬN

Phát biểu của GS.TS. Nguyễn Quang Thuận, Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tại Hội thảo Quốc tế *Phê bình sinh thái: tiếng nói bản địa, tiếng nói toàn cầu*

3

NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP

Thời đại khủng hoảng môi trường và vai trò, vị thế của phê bình sinh thái

6

JOHN CHARLES RYAN

Tổng quan phê bình sinh thái Đông Nam Á: Hướng tới một ngành nghiên cứu văn học môi trường xuyên quốc gia

14

*

BÙI MẠNH NHỊ

Truyện Kiều trong diễn văn của các tổng thống Mỹ

29

LÃ NGUYỄN

Các mô thức tu từ trong thơ Tố Hữu

39

ĐOÀN LÊ GIANG – PHẠM THỊ TÓ NHY

Dịch văn học phương Tây ở Sài Gòn - Gia Định trong buổi bình minh của văn học quốc ngữ

56

NGUYỄN VĂN HẠNH

Cấu trúc ngôn ngữ *Thơ dâng* của R. Tagore nhìn từ lí thuyết thi học của R. Jakobson

70

LITERATURE STUDIES

No.1 (551)
January - 2018

CONTENTS

NGUYỄN QUANG THUẬN

Speech by Prof. Dr. Nguyễn Quang Thuấn at the International Conference *Ecocriticism: Local and Global Voices* 3

NGUYỄN ĐĂNG ĐIỆP

Times of Environmental Crisis and the Role and Position of Ecocriticism 6

JOHN CHARLES RYAN

An Overview of Ecocriticism in Southeast Asia: Towards Transnational Environmental Literary Scholarship 14

*

BÙI MẠNH NHỊ

The Tale of Kieu in Speeches of American Presidents 29

LÃ NGUYỄN

Rhetorical Modes in Tố Hữu's Poems 39

ĐOÀN LÊ GIANG – PHẠM THỊ TÓ NHY

Translation of Western Literature in Saigon-Gia Định in the Early Quốc ngữ Literature 56

NGUYỄN VĂN HẠNH

Characteristics of Language Structure in R. Tagore's *Gitanjali* from Roman Jakobson's Theory of Poetics 70

BÙI THỊ THIÊN THAI

Folk Literature Studies in China 79

NGUYỄN NGỌC QUẾ

Comparative Studies of Some Typical Motifs of *Sơ kinh tân trang* by Phạm Thái and *Tam hân thập di* by Kim Thiệu Hành 93

LITERATURE AND SCHOOL

NGUYỄN THỊ TÍNH

The Tale Nam Xương Women (Người con gái Nam Xương) – Nguyễn Dữ's Message about Life 106

NEWS

HẢI NINH

Books by Institute of Literature's Researchers in 2017 114

TỔNG QUAN PHÊ BÌNH SINH THÁI ĐÔNG NAM Á: HƯỚNG TỚI MỘT NGÀNH NGHIÊN CỨU VĂN HỌC MÔI TRƯỜNG XUYÊN QUỐC GIA

JOHN CHARLES RYAN^(*)

Phải thú nhận cái nhìn tổng quan mà tôi đưa ra ở đây chỉ là một trong số rất nhiều điều có thể viết ra. Nó được thuật lại chủ yếu dựa trên một cuốn sách vừa được xuất bản gần đây là *Phê bình sinh thái Đông Nam Á*, do nhà xuất bản Lexington phát hành. Cuốn sách này, thực chất, là một cách tiếp cận có ý chung cất Đông Nam Á thành một hình thái chung có thể thông hiểu được qua việc quan sát những đường biên chính trị của nó, mà một vài trong số những đường biên ấy đã được tạo thành từ thời thực dân, trong khi một vài trong số đó lại tương ứng với những đường biên tự nhiên của những dòng sông, những vùng biển, những dãy núi đồi; và tất cả chúng lại cùng tạo thành những đường phân ranh giới các khu vực văn hóa, ngôn ngữ và sinh thái khác nhau. Chẳng hạn, trong cuốn *Nghiên cứu Đông Nam Á* xuất bản lần đầu tiên năm 1971, hai nhà sử học David Chandler và William Roff cùng với những cộng sự của họ đã lưu ý rằng, thuật ngữ Đông Nam Á chỉ bắt đầu được sử dụng phổ biến như là một định danh địa lý sau cuộc chiến tranh Việt Nam những năm 60-70 thế kỉ XX⁽¹⁾.

Bất cứ ai đã từng đến thăm khu vực này đều có thể xác nhận rằng có sự phân biệt đáng kể giữa Đông Nam Á với Đông Á và Trung Quốc, những vùng láng giềng trải dọc mạn tây bắc⁽²⁾. Còn xét về bên trong khu vực ấy – từ tây bắc xuống đông nam, từ cao nguyên Tây Tạng tới ranh giới giữa Papua New Guinea và Tây Papua – là các nước Myanmar (Burma), Thái Lan (Xiêm La) và Campuchia, Lào, Việt Nam, Malaysia (bao gồm bán đảo Malaysia và Đông

(*) Đại học New England, Australia.

Malaysia hay Borneo), Brunei, Singapore, Phillipines, Indonesia, Timor Leste (Đông Timor, bắt đầu từ năm 2002 trở thành quốc gia mới nhất của khu vực). Không chỉ chịu ảnh hưởng lớn từ Trung Quốc và Ấn Độ, thêm một điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là sự phụ thuộc lẫn nhau của khu vực này với người láng giềng phía nam của nó là nước Úc, được thể hiện cụ thể qua những trao đổi về văn hóa, văn học và nghệ thuật diễn ra suốt các thời kì lịch sử.

Hơn một nửa vùng lãnh thổ thiên về khí hậu nhiệt đới - xích đạo này nằm trọn trong lục địa châu Á (hay còn có thể được gọi là vùng bán đảo Đông Dương); và phần còn lại thuộc vùng biển đảo Đông Nam Á với sự phân bố không đồng đều với phần lớn vùng đảo thuộc quần đảo Indonesia (với khoảng 17-18.000 hòn đảo), trong khi quần đảo Phillipines có số lượng ít hơn (với khoảng 7.500 hòn đảo). Xét về mặt địa lí, phải kể đến những khác biệt rõ rệt giữa từng quốc gia trong khối Đông Nam Á. Bởi vậy, để hiểu được những ý niệm về phê bình sinh thái, tính bền vững và những tương lai sinh thái học vùng Đông Nam Á đòi hỏi phải nhận thức được tính không đồng nhất về văn hóa trên diện rộng của toàn khu vực, đặc biệt là những truyền thống ứng xử với môi trường của các nhóm sắc tộc khác nhau mà rất nhiều trong số đó là những cộng đồng thiểu số bản địa liên tục tiến hành những cuộc thương thảo lại với những dòng chủ lưu của mỗi quốc gia⁽³⁾. Về điểm này, nhà địa lí học Ronald Hill cho rằng những đường biên giới đất liền của địa phận chính vùng Đông Nam Á có lẽ nên được hiểu một cách phù hợp nhất như là những điểm quy tụ dị biệt [clines] hay những vùng tiếp biến sinh học - văn hóa.

Những cấp thiết sinh học - văn hóa mà Đông Nam Á đang phải đối mặt – chẳng hạn như liên quan đến việc làm thế nào để bảo vệ sông ngòi – cho thấy rõ nét những nguy cơ nhân tiền nếu thế giới tự nhiên vẫn bị coi như một nguồn tài nguyên vô tri giác chỉ để phục vụ cho tham vọng thống trị của con người. Như lịch sử Anh ngữ ở Anh và Mỹ xác nhận, chắc chắn phê bình sinh thái và người họ hàng của nó – triết học môi trường – đã được trang bị khá tốt để đặt ra được những vấn đề về cái nhìn vị lợi cũng như về việc văn hóa đầy đòi sống tự nhiên xung quanh con người ra bên lề như thế nào⁽⁴⁾. Như một hệ quả của sự phức hợp địa lí đặc thù, Đông Nam Á đứng vào một trong số những quốc gia giàu có nhất về sinh vật và có nhiều giống loài đặc hữu nhất⁽⁵⁾. Khi xác định 25 “điểm nóng” sinh học trên toàn cầu, nhà sinh thái học Norman Myers và cộng sự đã phân loại Đông Nam Á là một nơi chôn cần được ưu tiên bàn thảo trước nhất, nơi mà “sự tập trung hiếm có của những giống loài đặc hữu đang phải trải qua sự mất mát

môi trường sống chưa từng diễn ra trước đó"⁽⁶⁾. Nói chính xác hơn, khu vực này bao gồm đến 4 điểm nóng đa dạng sinh học: vùng Sundaland (bán đảo Malay, Sumatra, Borneo, Java và Bali), vùng Wallacea (Sulawesi, Đông và Tây Nusa Tenggara thuộc Indonesia và một phần Timor Leste), toàn bộ quần đảo Philippine, và Indo-Burma (Myanmar, Lào, Campuchia, Việt Nam, phần lớn Thái Lan, và một phần bán đảo Malaysia cùng với một phần Vân Nam Trung Quốc và một góc nhỏ Ấn Độ)⁽⁷⁾. Không chỉ thế, Myers cùng đồng nghiệp còn định danh rõ hai vùng Philippine và Sundaland là điểm nóng đứng thứ hai và thứ ba toàn cầu khi xem xét đến số lượng tổng thể các loài động-thực vật đặc hữu, tỉ lệ giống loài, và sự mất mát môi trường sống trên diện rộng. Theo nhận định của phần lớn các nhà khoa học, mỗi quốc gia Đông Nam Á sở hữu tỉ lệ phần trăm cao nhất các loài chim và động vật có vú đặc hữu trong khi mức độ đa dạng của các loài bò sát ở khu vực này lại chưa được đánh giá đúng mức⁽⁸⁾.

Những bức xúc và sự khủng hoảng sinh thái càng ngày càng lan rộng trong khu vực – xét trên cả phương diện con người (nhân loại học) và tự nhiên (sinh học) – cho thấy rõ nét tình trạng suy giảm sự đa dạng sinh học và xuống cấp của môi trường trên cạn cũng như dưới nước. Năm 2004, Navjot Sodhi và những người cùng tham gia viết sách với ông đã xác định đặc trưng đa dạng sinh học của khu vực này và gọi đó là “một thảm họa nhân tiên” tỉ lệ phá rừng cao nhất trong tương quan với các vùng nhiệt đới khác, không những thế còn đang đứng trước nguy cơ bị mất đi 75% lượng rừng nguyên sinh và 42% tổng thể đa dạng sinh học tính đến năm 2100⁽⁹⁾. Đa dạng sinh học Đông Nam Á ngày hôm nay vẫn liên tục đứng trước nguy cơ bị tổn thương bởi vô số những tác động khác nhau, trong đó phải kể đến tình trạng phá rừng càng lúc càng cao, sự thiếu thốn những khu bảo tồn, tình trạng săn bắn bừa bãi, sự tăng trưởng chóng mặt, nghèo đói, sự tham nhũng, và việc buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã⁽¹⁰⁾. Nhà địa lí học Philip Hirsch cho rằng “những thay đổi này có thể xem là một phản ứng trực tiếp với những áp lực tăng trưởng và gia tăng dân số cùng với di cư. Đến lượt mình, môi trường lại bị cuốn vào những dịch chuyển xã hội-chính trị chính yếu mà những bước tiến chóng mặt của sự phát triển khu vực mang lại”⁽¹¹⁾.

Bên cạnh đó, Hirsch còn chỉ ra “những hình dung đối lập” về Đông Nam Á, chẳng hạn: việc tăng trưởng dân số lên tới 600 triệu người ở khu vực này sẽ khiến người ta coi môi trường vừa như một nguồn tài nguyên để thỏa mãn mọi nhu cầu, mọi tham vọng thậm chí cũng như là một giá trị cần được bảo tồn; trong khi đó, với nhiều người khác, tự nhiên đơn thuần chỉ như là một nền tảng

vật chất đảm bảo đời sống sinh tồn, sinh kế và sự sung túc cho những vùng nông thôn. Theo nhà nhân học Victor King, tình trạng hiện thời của tự nhiên vùng Đông Nam Á phản ánh một quá khứ dài lâu với hàng thế kỉ chịu sự đô hộ của chính quyền phong kiến, đã không chỉ bóc lột quần chúng nhân dân mà còn luôn nuôi ý đồ chiếm đoạt những nguồn tài nguyên giàu có của vùng miền, bao gồm cả hệ động vật, thực vật, đất đai, khoáng sản, và nguồn nước⁽¹²⁾.

Kể từ thời điểm thành lập năm 1967, mà chính xác hơn là từ năm 1978, khi môi trường chính thức được thêm vào kế hoạch hoạch định chính sách của Tổ chức các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tổ chức này đã giữ vai trò cốt cán trong việc kêu gọi sự chú trọng tới sự độc đáo sinh học của vùng miền và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giới thiệu các phương thức bảo tồn⁽¹³⁾. Có thể dẫn ra một ví dụ điển hình chẳng hạn như *Kế hoạch hành động giáo dục môi trường ASEAN 2014-18*, trong đó đã đặt ra vấn đề cần quan tâm trước nhất là tăng cường giáo dục môi trường và giáo dục hướng đến phát triển bền vững thông qua việc đẩy mạnh những tiềm lực của tổ chức, đồng thời thúc đẩy việc trao đổi thông tin, phương sách và các kĩ năng lấy tự nhiên làm nền tảng. Không những thế, kế hoạch này còn kêu gọi sự thống nhất tri thức về sinh thái học, xã hội-văn hóa và kinh tế, nhằm ấn định những cách tiếp cận đúng đắn đối với các vấn đề địa phương, vùng miền và quốc tế liên quan đến môi trường⁽¹⁴⁾. Không thể phủ nhận, ASEAN đã hình thành được những chương trình hành động vì môi trường trong khu vực, trong đó phải kể đến sự lưu tâm gần đây tới những vấn đề xuyên biên giới đang càng lúc càng nổi cộm cùng những tác động chung của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, mặc dù ASEAN đã nhận được sự đồng thuận tích cực từ nhiều phía, thể hiện rõ nhất qua Hiệp ước bảo tồn đa dạng sinh học (CBD), việc thi hành chính sách vẫn còn bị hạn chế vì thiếu hụt những khoản đầu tư chung mà nguyên nhân căn cốt là do không có sự can thiệp nội tại của chính những nước lớn trong khu vực⁽¹⁵⁾. Nghiên cứu phê bình sinh thái phản ứng lại với những mục tiêu then chốt này của ASEAN, cụ thể là trong cách nó nhấn mạnh đến giáo dục nhận thức sinh thái và phát triển bền vững trong sự gắn kết với việc phổ quát những tri thức môi trường thông qua các tác phẩm văn chương cùng các dạng thức biểu đạt văn hóa khác.

Giao cắt với những chính sách văn hóa và sinh học của khu vực là c truyền thống văn chương đa dạng của nó, rất nhiều trong số chúng liên quan đ thế giới tự nhiên. Ở Đông Nam Á cũng như nhiều nơi khác – như đa phần c nhà phê bình bên trong và bên ngoài khu vực cùng nhất trí – văn học môi trườ

đã góp phần thúc đẩy nhận thức về thế giới tự nhiên và sự quan tâm đến sự bền vững, khuyến khích sự hình thành những giá trị sinh thái một cách có hệ thống, và cất lên tiếng nói cho những con người cũng như những thực thể bên-ngoài-con-người đã liên tục bị đẩy ra bên lề hay chịu sự đàn áp⁽¹⁶⁾. Nếu như văn học sinh thái Đông Nam Á đương đại cung cấp những ý tưởng xuất chúng về việc bảo tồn môi trường sống, biến đổi khí hậu, sự biến mất của các giống loài, sự gắn kết sinh thái vùng miền, sự hài hòa con người-cảnh quan, sinh thái học tinh thần, và sự khôi phục những mối quan hệ cổ xưa với tự nhiên; lịch sử văn học cũng phơi lộ những sự gắn kết mật thiết với thế giới tự nhiên vốn đã có từ trước khi xuất hiện những vấn đề đáng bàn của tư tưởng lấy nhân loại làm trung tâm. Mặc dù không phải không có những ý kiến trái chiều, các học giả nhìn chung vẫn khẳng định Đông Nam Á được xem như một “vùng đất tươi đẹp” hay “vùng đất vàng” – những cụm từ vốn được dùng để gọi vùng Suvannabhumi của Thái Lan, mà tư liệu về điều này có thể thấy trong những tài liệu xuất hiện khá sớm như *Truyện kể Jakarta (Những câu chuyện về lịch sử ra đời)* được lưu truyền từ Ấn Độ tới Sri Lanka vào khoảng thế kỉ thứ IV TCN hay các văn bản Phật giáo như *Milindapnada (Vua Milinda vấn đạo)* được viết vào khoảng từ năm 100 TCN tới 200 sau CN, và *The Mahavamsa (Đại sử)* về nguồn gốc Sri Lanka, ra đời vào thế kỉ XV sau CN⁽¹⁷⁾.

Văn học Đông Nam Á thụ nhận được sự bồi đắp giao cắt từ nhiều dòng chảy văn hóa sinh học khác nhau, cụ thể là Ấn Độ giáo, Phật giáo, những giáo huấn Không giáo có cội nguồn từ Ấn Độ và Trung Quốc, đan kết với những tín ngưỡng bản địa như thuyết vật linh và thờ phụng tự nhiên⁽¹⁸⁾. Trong suốt khoảng thời gian này, các tu sĩ đạo Bà la môn và các thương nhân Trung Hoa đã truyền bá và làm lan tỏa những nguyên lí tôn giáo cùng những vật phẩm văn chương Trung-Ấn trên khắp khu vực⁽¹⁹⁾. Sau đó, theo dòng lịch sử, là Thiên Chúa Giáo được du nhập vào Phillipine và Timor Leste bắt đầu từ thế kỉ VI⁽²⁰⁾, từ thế kỉ XII⁽²¹⁾ đã mở rộng sự phát triển của văn học Đông Nam Á như một thể không đồng nhất và chưa hoàn kết. Bên cạnh đó, những truyền thống truyền miệng và vũ trụ luận cũng góp phần định hình đặc trưng văn học dân gian của khu vực, nhất là từ thế kỉ XX trở về trước⁽²²⁾. Văn học các nước Myanmar, Thái Lan, Campuchia và Lào đan bện tín ngưỡng bản địa với Ấn giáo mà đáng chú ý nhất là qua bộ sử thi *Ramayana* của nhà thơ Valkimi được viết trong khoảng từ thế kỉ IV đến thế kỉ V TCN và cũng là một trong hai bộ sử thi vĩ đại nhất được

biết bằng tiếng Sankrit cùng với *Mahabharata*. Những văn bản này cho thấy rõ nét việc những thực hành truyện kể đã được lưu hành từ Ấn Độ sang Đông Nam Á như thế nào, đồng thời đưa đến một cái nhìn về sinh thái học tộc người khi bước đầu đặt ra trong các tự sự sự đối lập giữa môi trường đô thị và khung cảnh sống nông thôn phong nhiêu cả về các giống loài động vật và thực vật⁽²³⁾. Cụ thể hơn, sử thi *Ramayana* đã báo trước những tranh luận gần đây xoay quanh chủ nghĩa tiêu dùng vô độ, môi trường trong mối quan hệ với đại chúng, và quyền cư trú của con người cũng như những tồn tại sống khác xung quanh con người. Tuy nhiên, như Swarnalatha Rangarajan chỉ ra, sự vắng mặt bất thường của người dân bản địa trong *Ramayana* đã tiết lộ sự phân biệt trải suốt thời kì lịch sử giữa lớp người thổ dân bản xứ với những người theo Ấn giáo chính thống⁽²⁴⁾.

Sự phân chia thứ bậc của văn hóa chính thống và có nền tảng là văn bản viết này lẫn át những truyền thống truyền miệng bản địa vốn tồn tại dai dẳng trong văn học Đông Nam Á, mặc dù những thập kỉ gần đây đã bắt đầu chứng kiến sự tăng lên đột ngột những tiếng nói bản địa và tri thức truyền thống trong các tác phẩm văn chương cũng như các loại hình văn hóa. Có thể nhận ra rất nhiều sự vang vọng của *Ramayana* trong các sử thi dân gian Thái như *Chàng Chàng Nàng Phaen* ra đời vào khoảng năm 1600 sau CN dưới hình thức một truyện kể truyền miệng, truyền tải vô số những những ấn tượng phong phú về môi trường rừng, về sinh thái học sắc tộc vùng nông thôn trong một suy tư cởi mở đầy tính nhân văn về tính dục, tình yêu và sự bất hòa với chính quyền phong kiến⁽²⁵⁾. Không chỉ thế, khi đọc các tác phẩm của Khamsing Srinawak, mà điển hình là *Nhà chính khách và Những câu chuyện khác* (1973), chúng ta có thể phát hiện ra một sự nổi dãi những niềm tin truyền thống về tự nhiên, bất kể việc quá trình hiện đại hóa cũng đã trở thành một nỗi ám ảnh với không chỉ mọi vùng quê của Thái Lan mà còn đang lan rộng ở mọi quốc gia Đông Nam Á khác, cả trong lục địa lẫn vùng biển đảo⁽²⁶⁾. Thêm một hiện tượng nổi bật của văn học Thái trong khu vực nữa là nhà thơ Naowarat Phongphaiboon với tập *Phiang Khwamkhuawwai (Chuyến động nhỏ)* đã miêu tả lại những cuộc tranh luận sôi nổi về vùng đất, gắn với tư tưởng về tính nhất thời giả tạm của đạo Phật và tham vọng hướng đến sự thay đổi trong cấu trúc chính trị⁽²⁷⁾.

Bắt đầu nổi lên từ thế kỉ XIV, văn học Lào truyền thống phản ánh sự hội tụ của cả những ảnh hưởng Phật giáo và những tác động bản địa, không đứt mạch với gốc gác truyền miệng của nó, và chiếm đa phần là các tác phẩm thi ca. Được ghi chép lại trong khoảng thế kỉ XV, sử thi *Thao Hung Thao Cheuang* đem đến

một cái nhìn thấu suốt về sinh thái học tinh thần và động vật học bản địa của các nhóm sắc tộc vùng bắc Lào trong suốt quá trình di cư của người Thái từ miền Bắc Việt Nam qua Thái Lan và Myanmar. Sử thi cung cấp một bản mô tả về lối sống của dân tộc Lào trước khi có sự du nhập của Phật giáo nguyên thủy mà một trong những tập tục đáng lưu ý là lễ gọi hồn trái đất và những tồn tại tự nhiên khác, chủ yếu là các loài động vật, mà đặc biệt là voi⁽²⁸⁾. Trong văn học Lào đương đại, phải kể đến một tác phẩm nổi tiếng của Outhine Bounyavong, đề cập rất nhiều đến những vấn đề bức thiết về môi trường cùng với trí tuệ thông thái trong những tập tục truyền thống Lào⁽²⁹⁾. Qua tuyển tập truyện thiếu nhi *Pakho Lopha (Con cá vàng đầu rắn tham lam)* xuất bản lần đầu năm 1978, Bounyavong đã truyền tải nhiều bài học đạo đức – một vài trong số đó liên quan đến môi trường tự nhiên. Đó là lí do khiến tác phẩm này cũng có thể được xem xét như một ví dụ về khả năng của văn học Đông Nam Á trong việc thúc đẩy nhận thức sinh thái ở cả người lớn và trẻ nhỏ. Không chỉ thế, truyện ngắn “Cây đại” của Bounyavong còn phê phán sự hiện đại hóa và việc phá hủy đa dạng cây trồng qua câu chuyện về những cây me bị chặt phá ở Viêng Chăn để làm đường dây điện. Dù vậy, truyện kể vẫn khép lại trong một âm giai đầy hi vọng khi những cây đại mọc lên thay thế những cây me đã bị cưa đi⁽³⁰⁾.

Bàn về văn học Campuchia, các nhà phê bình hay độc giả có tư tưởng sinh thái có lẽ phải hướng sự chú ý của họ tới các sáng tác văn chương cổ điển của vua Ang Duong (1796-1860), người đã soạn các tác phẩm bằng tiếng Sankrit như tiểu thuyết *Kaley (Con quạ cái)*, lấy cảm hứng từ *Truyện kể Jataka*, đồng thời lại có sự kết hợp nhuần nhuyễn với văn học dân gian và truyện kể truyền miệng Khmer⁽³¹⁾. Xuất bản lần đầu năm 1947, tiểu thuyết *Phka Srabon (Bông hoa héo úa)* của Nou Hach vẫn là một trong những tiểu thuyết bán chạy nhất ngày hôm nay ở Campuchia, và có thể được xếp vào dòng tự sự về các chủ đề môi trường. Cũng giống như các truyền thống văn hóa Đông Nam Á khác, văn học cổ điển Malaysia có nền tảng từ văn học dân gian, với số lượng lớn các tác phẩm xây dựng nhân vật chính là động vật. Về hình thức, các tác phẩm này được ghi dưới dạng văn bản viết, hoặc theo thể *hikayat* (truyện kể sử thi hướng tới những chủ đề lãng mạn và anh hùng) và *pantun* (thơ bốn câu)⁽³²⁾. Được sưu tầm và ghi chép lại vào khoảng thế kỉ VI sau CN, *Hikayat Bayan Budiman (Truyện kể về chú vẹt thông thái hay Câu chuyện về chú vẹt có đạo đức)* là phiên bản Malay của truyện *Sukasaptati (Bảy câu chuyện về chú vẹt)* được tường thuật từ điểm nhìn của người kể chuyện là một chú chim⁽³³⁾. Cũng lấy

điểm tựa từ những dạng thức cấu trúc và mô-tip truyền thống này, nhà thơ Malaysia đương đại Muhammad Hai Salleh đã thi triển một nhận thức sinh thái trong các thi phẩm về cây cối như “Hạt giống”, “Chiếc lá rơi” và “Cây xanh” trong tuyển tập *Chèo thuyền về hướng đôi dòng* xuất bản năm 2000⁽³⁴⁾.

Những ví dụ trên đây chỉ ra rằng các truyền thống sinh học-văn hóa [biocultural] và văn học được đan bện khăng khít với nhau trong không gian Đông Nam Á. Sự nhân mạnh đương đại vào những thay đổi của hệ sinh thái và vấn đề công bằng môi trường trong khu vực đã góp phần xây dựng một nhận thức vững vàng về thế giới tự nhiên trong sáng tạo của các nhà văn, các nhà thơ, những người kể chuyện, họa sĩ, nghệ sĩ trình diễn,... suốt tiến trình lịch sử. Dù vậy, bất kể việc môi trường vẫn không ngừng là một chủ đề mà các diễn ngôn sáng tạo hướng đến, vẫn có một sự đứt gãy sinh thái bất thường ở Đông Nam Á – có thể thấy rõ nét khi so sánh với sự bùng nổ trong nghiên cứu của các học giả thuộc khối Anh ngữ về văn học và văn hóa môi trường Ấn Độ (Nam Á) và Trung Quốc (Đông Á) trong những năm gần đây. Trong cuốn *Sinh thái học toàn cầu và Khoa học nhân văn môi trường* (2015), David Arnold xem xét sự miêu tả cảnh quan Ấn Độ trong tiểu thuyết *Aranyak* của nhà văn Bengal Bibhutibhushan Bandopadhyay, ra đời vào khoảng thập niên 30 thế kỉ XX⁽³⁵⁾, trong khi Susie O'Brien phân tích *Hành quân cùng đồng đội* của Arundhati Roy để chỉ ra những chủ đề về công bằng môi trường hậu thuộc địa⁽³⁶⁾. Thế nhưng, ở một đôi chỗ của cuốn sách, mà chủ yếu là trong phần II “Thảm họa, Thương tổn và Phục hồi”, người ta lại đọc ra một sự miêu tả không đúng mức về Đông Nam Á, không đếm xỉa gì tới những chính sách thuộc địa đặc biệt của nó. Ấn Độ cũng trở đi trở lại như một chủ điểm trung tâm trong cuốn *Phê bình sinh thái Nam bán cầu* (2015), mặc dù sự thiếu cân đối trong việc đề cập tới các vùng khác nhau đã phần nào được Christopher Lloyd De Shield nhắc nhở trong các phân tích so sánh của ông về quần đảo Malay với đối trọng của nó là vùng biển Caribe. Nếu như người ta chẳng lấy gì làm ngạc nhiên việc Ấn Độ trở thành tâm điểm trong công trình *Phê bình sinh thái hậu thuộc địa* (2009) của Helen Tiffin và Graham Huggan, Đông Nam Á lại chỉ thỉnh thoảng được nhắc tới trong vài lời bóng gió. Không nghi ngờ gì, một loạt những chuyên khảo, các chương sách, các bài tạp chí phê bình, và các nghiên cứu trường hợp đã chỉ tập trung cho thấy sự lớn mạnh của phê bình sinh thái ở Ấn Độ, nhưng điều gì xảy ra với các nước láng giềng Đông Nam Á?

Song hành với quỹ đạo lấy Ấn Độ làm trung tâm của lĩnh vực nghiên cứu này, còn có thể thấy một sự chú tâm càng lúc càng cao đến vùng Đông Á, mà cụ

thể là đến văn học môi trường Trung Quốc. Một trong những ví dụ đáng lưu ý là cuốn *Phê bình sinh thái Đông Á* (2013) do Simon Estok và Won-Chung Kim làm chủ biên, tập hợp các phần viết về các nhà văn, các tác phẩm và lí thuyết văn chương Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc. Trong phần dẫn nhập, Simon Estok cho rằng “Phê bình sinh thái Đông Á đề cập đến những vấn đề bức thiết (một số vấn đề đặc trưng của khu vực, một số vấn đề vượt ra khỏi phạm vi ấy) bất chấp việc phương Tây có lắng nghe hay muốn lắng nghe hay không. Quá trình công nghiệp hóa chóng mặt thời hậu chiến ở khu vực này gần đây đã đặt ra những thách thức có thể nói là cấp bách nhất về xã hội cũng như môi trường”. Estok cũng từng nhắc đến Đông Nam Á khi ông bàn về tốc độ công nghiệp hóa của một số vùng trong khu vực khi so sánh với các vùng nông thôn khác. Tuy nhiên, công trình này vẫn chỉ đưa ra quá ít những so sánh về các quốc gia cũng như các nền văn học Đông Á và Đông Nam Á. Ở phần phác thảo về địa lí khu vực trong cuốn *Mơ hồ sinh thái: Những cuộc khủng hoảng môi trường và Văn học Đông Á* (2012), Karen Thornber đã xác định vấn đề nghiên cứu chủ đạo là “những tương tác phức tạp và đầy mâu thuẫn giữa con người và môi trường trong thế đối diện với các thực thể phi nhân”. Tô đậm hơn nữa khoảng cách sinh thái này, trong cuốn *Sổ tay Oxford về Phê bình sinh thái* (2014), Qingqi Wei cung cấp một mô tả về những nỗ lực gần đây của chuyên ngành ở Trung Quốc, trong khi Yuki Masami trình bày một bản mô tả tương ứng về Nhật Bản. Như một hệ quả của hoạt động nghiên cứu đang được đẩy mạnh này, các học giả bắt đầu đề cập đến “tính chuẩn của phê bình sinh thái Đông Á”, trong khi các chủ đề tâm điểm của những tạp chí thiên về phê bình sinh thái chỉ tập trung đăng tải các nghiên cứu về văn học Trung Quốc và Đài Loan⁽³⁷⁾. Thêm một dấu hiệu khác của sự chú trọng mạnh mẽ gần đây tới vùng Đông Á khi nghiên cứu phê bình sinh thái châu Á là tiểu luận *Văn học, châu Á và Nhân loại học* của Karen Thornber khi bà tập trung khảo sát văn học các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan; nhưng có đề cập vấn đề tới truyện ngắn “Cha con người lính” của Minh Chuyên - một nhà văn Việt Nam, kể về sự hủy hoại khủng khiếp mà chất độc da cam gây ra cho một gia đình người lính. Xem xét một lịch sử lâu dài những biểu đạt văn hóa phơi lộ sự hủy hoại sinh thái, Thornber cho rằng phê bình sinh thái đã chỉ tập trung một cách mất cân đối vào văn học và nghệ thuật phương Tây.

Các học giả môi trường ở Đông Nam Á có cơ hội điều chỉnh lại sự chú trọng thiếu cân bằng này vào các vùng Đông Á và Nam Á trong phê bình sinh thái Anh ngữ nói chung. Nhìn nhận sự lưu tâm càng lúc càng cao đến các bối cảnh Nam Á

và Đông Á trong mối tương quan với các truyền thống sinh học-văn hóa từ quá khứ đến hiện tại của Đông Nam Á vừa được thảo luận trên đây, có thể thấy một điều rõ ràng là phê bình sinh thái khu vực này đã hội tụ đủ điều kiện để có thể có được một cuộc bút phá, mở rộng tầm với của nó và củng cố căn tính của nó. Chắc chắn, những sự phát triển gần đây là dấu hiệu cho thấy sự gia tăng đáng kể của những trao đổi liên ngành. Năm 2016, ASLE (Hiệp hội Nghiên cứu Văn học và Môi trường) dành cho các thành viên trong khối ASEAN đã được thành lập với mục đích đưa đến “một diễn đàn khả dụng cho những cuộc đối thoại giữa các cơ quan học thuật, các học giả chuyên ngành nhân học sinh thái và phê bình sinh thái đến từ các nước thành viên trong khối [...] Chúng tôi tập trung vào các lĩnh vực khác nhau như biến đổi khí hậu, tình trạng suy kiệt đa dạng sinh học, công bằng môi trường cùng với các chủ đề liên quan thông qua việc phân tích phê bình các tác phẩm văn học, nghệ thuật, phim ảnh, âm nhạc và văn hóa đại chúng của mỗi vùng địa phương cũng như trên toàn cầu”⁽³⁸⁾. Vào tháng 8 cùng năm, hội thảo đầu tiên của ASLE-ASEAN diễn ra lần đầu tiên với tên gọi “Bản địa trong toàn cầu” (Local in the Global) tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS) với lời khai mạc của Scott Slovic. Các phiên thảo luận bao chứa một phạm vi rộng các thực hành phê bình sinh thái đương thời, trong khi các bài luận đặc biệt tập trung vào các vấn đề như văn chương viết về tự nhiên, chủ nghĩa không tưởng, các hình thái vườn, hệ động vật, phê bình sinh thái nữ quyền, thi học sinh thái, sinh thái truyền thông, điện ảnh và sân khấu. Cuộc hội thảo thứ hai sẽ diễn ra ở Việt Nam vào năm 2018, và các sự kiện tương tự sẽ được tổ chức thường niên. Ngoài ra có thể kể thêm, trong năm 2016, khoa Ngôn ngữ và Nghệ thuật trường Đại học bang Yogyakarta Indonesia cũng tổ chức cuộc hội thảo “Bàn về Văn chương và Trái đất: Hội thảo văn học quốc tế lần thứ 25”.

Tuy nhiên, các nghiên cứu sâu được viết bằng tiếng Anh rất khó để có thể tiến hành khi những tổng quan thiên về tập trung vào từng quốc gia và theo định hướng khu vực mà những thay đổi gần đây trong lĩnh vực nghiên cứu này – tương tự như các phân tích đáng chú ý của Wei và Masami về Trung Quốc và Nhật Bản – vẫn còn rất ít và thiếu tính tập trung⁽³⁹⁾. Những miêu tả đã có đều đã được đăng trên vô số tạp chí cũng như xuất hiện trong rất nhiều những cuốn kỷ yếu hội thảo khác nhau, hoặc – trong trường hợp được viết bằng các ngôn ngữ Đông Nam Á – thật đáng tiếc vẫn còn là một mảng không thể tiếp cận được đối với các học giả cả trong và ngoài khu vực, những người không biết thứ ngôn ngữ người viết sử dụng. Trong một nghiên cứu Anh ngữ về thơ Muhammad Haji Salleh của

Hamound Yahya Ahmed và Ruzy Suliza Hashim, hai tác giả này nhận định phê bình sinh thái là một phương tiện lí thuyết tương đối mới để tiếp cận văn học Malaysia⁽⁴⁰⁾. Sử dụng phương pháp so sánh, Maharam Mamat, Johari Jalib và Zulkifli Mohamad sử dụng bộ khung phê bình sinh thái để phân tích cách biểu đạt các vấn đề môi trường trong tiểu thuyết của nhà văn Malaysia Sarawak⁽⁴¹⁾. “Vượt ra bên ngoài những cảnh quan Đông Á” – một khảo cứu ngắn về tình hình phê bình sinh thái ở Thái Lan – đã đưa ra những kết luận đầy lạc quan khi chỉ ra một phạm vi mở cho sự phát triển của phê bình sinh thái, với một sự nổi rộng đáng kể biên độ nghiên cứu cũng như nhân rộng hơn nữa các chương trình giáo dục cấp cao trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là trong nghiên cứu văn học, văn hóa, môi trường và truyền thông⁽⁴²⁾. Thêm vào đó, ở Thái Lan cũng như bất cứ nơi nào khác, giới học giả phê bình sinh thái sẽ thu nhận được rất nhiều điều từ những cuộc đối thoại liên ngành liên tục được tiến hành giữa các nhà hoạt động xã hội, các nghệ sĩ, các nhà nghiên cứu ngành khoa học nhân văn, các nhà khoa học xã hội, các nhà địa lí và các nhà sinh thái học. Có thể kể ra sau đây thêm một loạt các nghiên cứu phê bình sinh thái viết bằng ngôn ngữ Thái, mà đáng lưu ý nhất có lẽ là chuyên khảo *Phê bình sinh thái trong văn học Thái* (2013) của Thanya Sangkapanthanon. Gắn liền với mối quan tâm càng lúc càng cao về vấn đề môi trường xoay quanh sự kiện sự bùng nổ của Typhoon Yolanda - cơn bão nhiệt đới dữ dội nhất từng được ghi lại trong lịch sử - và các thảm họa sinh thái khác, có thể ghi nhận một sự chuyển hướng mạnh mẽ đến các tuyển tập văn học môi trường Phillipin, mà điều hình là *AGAM: Tập truyện kể Phillipin về Nỗi bất an và Biến đổi khí hậu* (2014) của Renato Redentor Constantino, *Giữ bền vững quần đảo: Hợp tuyển thơ sinh thái Phillipin* (2017), và rất nhiều các tập sách tương tự. Chưa cũng tỏ ra khá năng động trong việc thúc đẩy việc sử dụng thơ sinh thái trong giảng dạy về sự bền vững ở Phillipin⁽⁴³⁾. Trong ngữ cảnh Việt Nam, một mảng còn rất hiếm khi xuất hiện trong các nghiên cứu phê bình sinh thái của các tác giả Anh ngữ, Karen Thornber đã phân tích truyện ngắn “Muối của rừng” của Nguyễn Huy Thiệp để chỉ ra “sự can thiệp của con người đã đưa đến tình trạng suy thoái sinh thái” như thế nào. Tuy nhiên, ý kiến của Thornber quá vắn tắt tới mức chưa thể đào sâu vào những khía cạnh phong phú hơn của văn học môi trường và phê bình sinh thái ở quốc gia này⁽⁴⁴⁾.

Các học giả phê bình sinh thái Đông Nam Á có thể nuôi tham vọng phát triển những cách tiếp cận theo hướng so sánh Đông Nam Á với Nam Á và Đông Á cũng như Đông Nam Á với các khu vực khác trên thế giới. Về điểm này, Karen

Thornber khuyến khích “các học giả nghiên cứu văn học Đông Á - những người cho đến hôm nay vẫn chủ yếu chỉ tập trung xem xét từng nền văn học Đông Á riêng lẻ (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan) vẫn tụng ca mối quan hệ hài hòa của con người với tự nhiên như thế nào – hãy tham gia tích cực hơn nữa vào công việc phê bình môi trường, đặc biệt là *phê bình môi trường từ điểm nhìn so sánh*”⁽⁴⁵⁾. Thornber cổ vũ một “hướng tiếp cận xuyên quốc gia và xuyên thể loại” về phê bình sinh thái, lấy cơ sở từ việc nhận thức được những nét tương đồng giữa quá trình hủy hoại tự nhiên với các giá trị xã hội, từ đó vượt ra bên ngoài mọi ranh giới địa chính trị. Đến lượt mình, một thực hành xuyên quốc gia sẽ phụ thuộc vào khả năng các văn bản viết bằng tiếng Anh hay đã được dịch sang tiếng Anh có phong phú hay không (trong trường hợp ngôn ngữ của tác giả không quen thuộc với giới phê bình), và theo đó, sẽ đặt ra vấn đề về việc cần có một bản dịch đáng tin cậy của một tác phẩm, thay vì vô vàn những cách diễn giải khác nhau về tác phẩm ấy. Trong tương lai, các nhà phê bình Đông Nam Á cần phải lưu tâm đến việc ngành nghiên cứu này có khả năng phục vụ cho những mục đích thực tế trong việc bảo tồn sự bền vững của khu vực hay không và theo cách nào, đồng thời cần phải mở đường cho việc tạo sinh thêm nữa những văn bản, những tác phẩm nghệ thuật trình diễn, những tác phẩm âm thanh, những ấn phẩm thị giác cũng như các tạo tác sáng tạo khác. Phê bình sinh thái sở hữu một tiềm năng lớn vô biên trong việc thúc đẩy sự sáng tạo hướng đến môi trường ở đủ mọi thể loại – hư cấu, phi hư cấu, thơ ca, blog, tạp chí, điện ảnh, hội họa,... Đòi lại, các thực hành sáng tạo ấy lại thúc đẩy việc bảo tồn, giữ gìn sự bền vững sinh thái và các di sản văn hóa, đồng thời thúc đẩy hoạt động giáo dục ở các quốc gia Đông Nam Á. Để có thể đưa tới sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu này trong khu vực, bản thân phê bình sinh thái cần gắn trọng tâm lí thuyết với kết quả thực tiễn để có thể đưa tới những chuyển đổi mang tính cộng đồng. Nếu không, phê bình sinh thái sẽ phải đối mặt với nguy cơ trở thành một lĩnh vực khu biệt dành riêng cho các chuyên gia chỉ hòng phục vụ một số lượng độc giả ít ỏi và bị giới hạn trong những tầm nhìn hạn hẹp. Tận dụng được hết những tiềm năng hành động và kết nối, phê bình sinh thái chắc chắn sẽ tìm được một sự tương thích hơn nữa với các cộng đồng nhân loại và phi nhân bên trong cũng như bên ngoài vùng Đông Nam Á □

Đặng Hà dịch

Nguồn: An Overview of Ecocriticism in Southeast Asia: Towards Transnational Environmental Literary Scholarship. Tham luận tại Hội thảo Khoa học Quốc tế Phê bình sinh thái: tiếng nói bản địa, tiếng nói toàn cầu.